VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng

Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 89/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng. [1]

---

[1]Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng bao gồm:

a) Kinh doanh vận tải hàng không;

b) Kinh doanh cảng hàng không, sân bay;

c) Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay;

d) Kinh doanh dịch vụ thiết kế, sản xuất, bảo dưỡng hoặc thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay tại Việt Nam;

đ) Kinh doanh dịch vụ bảo đảm hoạt động bay;

e) Kinh doanh dịch vụ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không.

2. Nghị định này không áp dụng đối với sân bay chuyên dùng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay là những dịch vụ liên quan trực tiếp đến khai thác tàu bay, khai thác vận chuyển hàng không và hoạt động bay được thực hiện tại cảng hàng không, sân bay.

2. Kinh doanh cảng hàng không là hoạt động khai thác kết cấu hạ tầng sân bay và các công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng cảng hàng không thuộc phạm vi quản lý của doanh nghiệp cảng hàng không nhằm mục đích sinh lợi.

Căn cứ Luật hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung."

3. Kinh doanh vận tải hàng không bao gồm hai hình thức kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung.

a) Kinh doanh vận chuyển hàng không là việc vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hóa, bưu gửi bằng đường hàng không nhằm mục đích sinh lợi.

b) Kinh doanh hàng không chung là hoạt động hàng không chung nhằm mục đích sinh lợi bằng tàu bay trừ tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ theo quy định tại Điều 21 Luật hàng không dân dụng Việt Nam.

Điều 4. Xác nhận vốn

1. Văn bản xác nhận vốn được quy định như sau:

a) Đối với vốn góp bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tự do chuyển đổi: Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận khoản tiền phong tỏa tại tổ chức tín dụng của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép; việc giải phóng khoản tiền phong tỏa tại tổ chức tín dụng chỉ được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hoặc khi tổ chức, cá nhân nhận được văn bản thông báo từ chối cấp giấy phép;

b) Đối với vốn góp bằng tài sản trực tiếp phục vụ cho mục đích kinh doanh: Chứng thư thẩm định giá của tổ chức định giá có thẩm quyền xác nhận giá trị quy đổi thành tiền của tài sản tại thời điểm lập hồ sơ xin cấp phép theo quy định của pháp luật về thẩm định giá;

c)[2] Đối với doanh nghiệp đang kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng tăng vốn, giảm vốn để đáp ứng quy định về vốn khi mở rộng, thu hẹp phạm vi kinh doanh, bổ sung, rút bớt ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khác quy định tại Nghị định này có thể sử dụng báo cáo tài chính đã được kiểm toán chấp nhận toàn phần của năm liền trước với thời điểm đề nghị hoặc văn bản bảo lãnh của ngân hàng làm văn bản xác nhận vốn hoặc báo cáo biến động vốn được kiểm toán tại thời điểm đề nghị.

2. Đối với doanh nghiệp kinh doanh nhiều ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện trong Nghị định này, mức vốn tối thiểu áp dụng là mức vốn cao nhất trong tất cả các ngành, nghề kinh doanh.

---

[2]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

3. Tổ chức, cá nhân trực tiếp xác nhận vốn của doanh nghiệp chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu tại thời điểm xác nhận.

Chương II
KINH DOANH VẬN TẢI HÀNG KHÔNG

Điều 5. Điều kiện kinh doanh vận tải hàng không[3]

1. Đáp ứng các điều kiện về phương án bảo đảm có tàu bay khai thác, tổ chức bộ máy, vốn, phương án kinh doanh và chiến lược phát triển sản phẩm quy định tại Điều 6, 7, 8, 9 của Nghị định này.

2. Các quy định tại Chương này không áp dụng đối với lĩnh vực đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ thành viên tổ lái, giáo viên huấn luyện.

Điều 6. Điều kiện về phương án bảo đảm có tàu bay khai thác[4]

1. Phương án bảo đảm có tàu bay khai thác bao gồm các nội dung sau đây:

a) Số lượng, chủng loại tàu bay, tuổi của tàu bay;

b) Hình thức chiếm hữu;

c) Phương án khai thác, bảo dưỡng và nguồn nhân lực bảo đảm khai thác, bảo dưỡng tàu bay.

2. Số lượng tàu bay duy trì trong suốt quá trình kinh doanh vận tải hàng không tối thiểu là 03 tàu bay đối với kinh doanh vận chuyển hàng không; tối thiểu là 01 tàu bay đối với kinh doanh hàng không chung.

Điều 7. Điều kiện về tổ chức bộ máy[5]

---

[3]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

[4]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

1. Có tổ chức bộ máy thực hiện hệ thống quản lý an toàn, an ninh, hoạt động khai thác tàu bay, bảo dưỡng tàu bay, huấn luyện bay, khai thác mặt đất.

2. Người được bổ nhiệm giữ vị trí phụ trách trong hệ thống quản lý an toàn, an ninh, khai thác tàu bay, bảo dưỡng tàu bay, huấn luyện bay phải có kinh nghiệm tối thiểu 03 năm công tác liên tục trong lĩnh vực được bổ nhiệm, có văn bằng, chứng chỉ được cấp hoặc công nhận theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng.

3. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, số thành viên là người nước ngoài không được vượt quá một phần ba tổng số thành viên tham gia bộ máy điều hành. Bộ máy điều hành để tính tỷ lệ theo yêu cầu của khoản này gồm:

a) Tổng Giám đốc (Giám đốc), các Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc);

b) Kế toán trưởng;

c) Người phụ trách các lĩnh vực: hệ thống quản lý an toàn; khai thác tàu bay; bảo dưỡng tàu bay; huấn luyện tổ bay và người giữ chức vụ tương đương xác định theo bộ máy tổ chức của doanh nghiệp.

Điều 8. Điều kiện về vốn[6]

1. Mức vốn tối thiểu (bao gồm vốn chủ sở hữu và vốn vay) để thành lập và duy trì doanh nghiệp kinh doanh vận chuyển hàng không:

a) Khai thác đến 10 tàu bay: 300 tỷ đồng Việt Nam;

b) Khai thác từ 11 đến 30 tàu bay: 600 tỷ đồng Việt Nam;

c) Khai thác trên 30 tàu bay: 700 tỷ đồng Việt Nam.

2. Mức vốn tối thiểu để thành lập và duy trì doanh nghiệp kinh doanh hàng không chung: 100 tỷ đồng Việt Nam.

---

[5]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

[6]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

3. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không có vốn đầu tư nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện:

a) Nhà đầu tư nước ngoài chiếm không quá 34% vốn điều lệ;

b) Phải có ít nhất một cá nhân Việt Nam hoặc một pháp nhân Việt Nam giữ phần vốn điều lệ lớn nhất;

c) Trường hợp pháp nhân Việt Nam có vốn đầu tư nước ngoài góp vốn thì phần vốn góp nước ngoài chiếm không quá 49% vốn điều lệ của pháp nhân.

Điều 9. Phương án kinh doanh và chiến lược phát triển[7]

Phương án kinh doanh và chiến lược phát triển của doanh nghiệp bao gồm các nội dung sau:

1. Đánh giá nhu cầu và xu hướng phát triển của thị trường.

2. Đánh giá thực tiễn và mức độ cạnh tranh dịch vụ được cung cấp trên thị trường.

3. Chiến lược phát triển sản phẩm vận chuyển hàng không, chiến lược phát triển đội tàu bay và kế hoạch phát triển kinh doanh của 05 năm đầu kể từ ngày khai thác.

Điều 10. Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung[8]

1. Người đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin trong hồ sơ.

---

[7]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

[8]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo (kèm tài liệu chứng minh) về việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh vận chuyển hàng không trong đó gồm các nội dung: Phương án về số lượng tàu bay dự kiến khai thác; phương án tổ chức bộ máy bảo đảm khai thác tàu bay, kinh doanh vận tải hàng không, phương án kinh doanh và chiến lược phát triển sản phẩm; nhãn hiệu dự kiến sử dụng; sơ đồ bộ máy tổ chức của doanh nghiệp;

c) Bản chính văn bản xác nhận vốn;

d) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); nộp bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu chính) các giấy tờ sau: quyết định bổ nhiệm, hợp đồng lao động, bản sao văn bằng, chứng chỉ chuyên môn của những người phụ trách quy định tại Điều 7 Nghị định này;

đ) Hợp đồng nguyên tắc hoặc thỏa thuận về việc mua, thuê mua hoặc thuê tàu bay;

e) Bản sao Điều lệ hoạt động của doanh nghiệp;

g) Danh sách thành viên, cổ đông tại thời điểm nộp hồ sơ; danh sách thành viên, cổ đông phải đảm bảo đầy đủ các thông tin: Họ và tên; ngày tháng năm sinh; quốc tịch; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; chỗ ở hiện tại; tỷ lệ phần vốn góp hay số cổ phần nắm giữ; người đại diện quản lý phần vốn góp đối với thành viên, cổ đông là tổ chức; thỏa thuận góp vốn của các cổ đông, thành viên (bản sao có xác nhận của doanh nghiệp hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu).

3. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam phải có văn bản trả lời người đề nghị và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

4. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải kết quả thẩm định.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định của Cục Hàng không Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp Bộ Giao thông vận tải không chấp thuận kết quả thẩm định thì có văn bản trả lời Cục Hàng không Việt Nam và nêu rõ lý do.

6. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình của Bộ Giao thông vận tải, Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho phép Bộ Giao thông vận tải cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung. Trường hợp không cho phép, Thủ tướng Chính phủ thông báo tới Bộ Giao thông vận tải và nêu rõ lý do.

7. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải cấp Giấy phép theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này hoặc thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về việc không cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung.

Điều 11. Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung[9]

1. Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung được cấp lại trong trường hợp bị mất, rách, hỏng, thay đổi các nội dung trong giấy phép hoặc giấy phép bị hủy bỏ do không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 1 Điều 12 của Nghị định này.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không gửi 01 bộ hồ sơ cấp lại giấy phép trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin trong hồ sơ.

3. Đối với giấy phép cấp lại do thay đổi nội dung Giấy phép:

a) Hồ sơ bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; các tài liệu liên quan đến việc thay đổi nội dung Giấy phép (nếu có);

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải kết quả thẩm định;

---

[9]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cục Hàng không Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải cấp lại giấy phép theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không chấp thuận, Bộ Giao thông vận tải thông báo bằng văn bản tới Cục Hàng không Việt Nam để trả lời người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Đối với giấy phép cấp lại do bị mất, rách, hỏng:

a) Hồ sơ bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Cục Hàng không Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải xem xét cấp lại giấy phép theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không chấp thuận, Bộ Giao thông vận tải thông báo bằng văn bản tới Cục Hàng không Việt Nam để trả lời người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Đối với giấy phép cấp lại do bị hủy:

a) Hồ sơ bao gồm: các tài liệu quy định tại điểm a, b, c, d, đ, g khoản 2 Điều 10 của Nghị định này;

b) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam phải có văn bản trả lời người đề nghị và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải kết quả thẩm định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cục Hàng không Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải cấp lại giấy phép theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không chấp thuận, Bộ Giao thông vận tải thông báo bằng văn bản tới Cục Hàng không Việt Nam để trả lời người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Giấy phép cấp lại phải có nội dung quy định hủy bỏ giấy phép đã bị mất, rách, hỏng hoặc thay đổi nội dung hoặc Giấy phép bị hủy bỏ.

Điều 12. Hủy bỏ Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung[10]

1. Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung bị hủy bỏ trong các trường hợp sau đây:

a) Không duy trì vốn tối thiểu trong thời gian 03 năm liên tục;

b) Cố ý làm sai lệch thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép;

c) Ngừng khai thác vận tải hàng không 36 tháng liên tục;

d) Không được cấp Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép;

đ) Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay bị thu hồi, hủy bỏ quá 36 tháng mà không được cấp lại;

e) Hoạt động sai mục đích hoặc không đúng với nội dung ghi trong Giấy phép;

g) Vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về an ninh, quốc phòng;

h) Vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về an ninh hàng không, an toàn hàng không, tổ chức bộ máy điều hành và hoạt động khai thác vận chuyển hàng không, hoạt động hàng không chung;

i) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật hoặc theo đề nghị của doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không;

k) Không còn đáp ứng đủ điều kiện cấp Giấy phép theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp Giấy phép bị hủy bỏ, Bộ Giao thông vận tải ra quyết định hủy bỏ giấy phép và doanh nghiệp phải chấm dứt ngay việc kinh doanh vận tải hàng không.

Điều 12a. Những thay đổi đối với doanh nghiệp phải thông báo[11]

---

[10]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

[11] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không phải thực hiện việc thông báo bằng văn bản với Cục Hàng không Việt Nam trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thực hiện về các nội dung sau:

1. Sửa đổi Điều lệ hoạt động, Điều lệ vận chuyển;

2. Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp khi có thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp;

3. Thay đổi tổ chức bộ máy theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này;

4. Thay đổi thành viên bộ máy điều hành;

5. Thay đổi cổ đông chiếm giữ từ 5% vốn điều lệ trở lên.

Điều 12b. Quản lý hoạt động kinh doanh vận tải hàng không [12]

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không được thực hiện vận tải hàng không sau khi đáp ứng các quy định về Người khai thác tàu bay do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không phải đảm bảo số lượng tàu bay thuê có tổ bay đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

a) Chiếm không quá 30% số lượng tàu bay;

b) Không quá 10 tàu bay.

Điều 12c. Biện pháp quản lý quyền vận chuyển hàng không[13]

1. Hãng hàng không được cấp quyền vận chuyển hàng không có trách nhiệm tuân thủ lịch bay, giờ cất hạ cánh đã được xác nhận.

2. Cục Hàng không Việt Nam thực hiện các biện pháp bảo đảm việc tuân thủ lịch bay, giờ hạ cất cánh đã được xác nhận của các hãng hàng không.

---

[12] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

[13] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 12d. Quản lý tàu bay nhập khẩu vào Việt Nam[14]

1. Tuổi của tàu bay đã qua sử dụng nhập khẩu vào Việt Nam được quy định như sau:

a) Đối với tàu bay thực hiện vận chuyển hành khách: Không quá 10 năm tính từ ngày xuất xưởng đến thời điểm nhập khẩu vào Việt Nam theo hợp đồng mua, thuê mua; không quá 20 năm tính từ ngày xuất xưởng đến thời điểm kết thúc hợp đồng thuê. Riêng đối với tàu bay trực thăng không quá 25 năm tính từ ngày xuất xưởng đến thời điểm kết thúc hợp đồng thuê;

b) Đối với tàu bay vận chuyển hàng hóa, bưu phẩm, bưu kiện, kinh doanh hàng không chung: Không quá 15 năm tính từ ngày xuất xưởng đến thời điểm nhập khẩu vào Việt Nam theo hợp đồng mua, thuê mua; không quá 25 năm tính từ ngày xuất xưởng đến thời điểm kết thúc hợp đồng thuê;

c) Các loại tàu bay khác ngoài quy định tại điểm a, điểm b của khoản này: Không quá 20 năm tính từ ngày xuất xưởng đến thời điểm nhập khẩu vào Việt Nam theo hợp đồng mua, thuê mua; không quá 30 năm tính từ ngày xuất xưởng đến thời điểm kết thúc hợp đồng thuê.

2. Các chủng loại tàu bay nhập khẩu vào Việt Nam được Cục Hàng không liên bang Mỹ (FAA) hoặc Cơ quan an toàn hàng không châu Âu (EASA) hoặc Nhà chức trách hàng không Việt Nam cấp Chứng chỉ loại tàu bay.

Chương III
KINH DOANH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY

Điều 13.[15]

Điều 14. Điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không[16]

---

[14]Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

[15]Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

1. Có tài liệu giải trình việc đáp ứng các điều kiện về bảo đảm an toàn, an ninh hàng không quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật hàng không dân dụng Việt Nam và Phụ ước 14 của Công ước quốc tế về hàng không dân dụng.

2. Đáp ứng các điều kiện về vốn như sau:

a) Mức vốn tối thiểu để thành lập và duy trì doanh nghiệp cảng hàng không: 100 tỷ đồng Việt Nam;

b) Tỷ lệ vốn của nhà đầu tư nước ngoài chiếm không quá 30% vốn điều lệ.

Chương IV
KINH DOANH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG

Điều 15. Điều kiện kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay

1. Dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay bao gồm:

a) Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách;

b) Dịch vụ khai thác khu bay;

c) Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa;

d) Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;

đ) Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;

e) Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;

g) Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không;

h) Dịch vụ kỹ thuật hàng không;

i) Dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không.

2. Doanh nghiệp được phép thực hiện kinh doanh các dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này sau khi được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay, trừ trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.

---

[16]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

3. Dịch vụ khai thác khu bay do doanh nghiệp cảng hoặc tổ chức được Bộ Giao thông vận tải giao quản lý kết cấu hạ tầng sân bay cung cấp.

4. Dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không do lực lượng kiểm soát an ninh hàng không được tổ chức theo quy định tại Điều 195 Luật hàng không dân dụng Việt Nam cung cấp.

Điều 16. Điều kiện cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay[17]

1. Đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b, d khoản 2 Điều 65 Luật hàng không dân dụng Việt Nam và được Cục Hàng không Việt Nam thẩm định, đánh giá theo phân ngành dịch vụ tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định này.

2. Mức vốn tối thiểu để thành lập và duy trì doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay:

a) Cung cấp dịch vụ khai thác nhà ga hành khách: 30 tỷ đồng Việt Nam;

b) Cung cấp dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa: 30 tỷ đồng Việt Nam;

c) Cung cấp dịch vụ xăng dầu hàng không: 30 tỷ đồng Việt Nam.

3. Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khai thác nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, dịch vụ xăng dầu hàng không, dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất, dịch vụ khai thác khu bay, tỷ lệ vốn góp của cá nhân, tổ chức nước ngoài không được quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

Điều 17.[18]

---

[17]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

[18]Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 18. Thủ tục cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay[19]

1. Cá nhân, tổ chức đề nghị cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay phải gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính văn bản xác nhận vốn;

c) Tài liệu giải trình của doanh nghiệp về bảo đảm an toàn hàng không, an ninh hàng không theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị định này.

2. Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp giấy phép Cục Hàng không Việt Nam phải gửi văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam phải có văn bản trả lời hướng dẫn người đề nghị hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

3. Cục Hàng không Việt Nam thông báo về việc cấp giấy phép cho Cảng vụ hàng không để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát.

Điều 19. Thủ tục cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay

1. Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không được cấp lại trong trường hợp bị mất, rách, hỏng hoặc thay đổi các nội dung trong giấy phép.

---

[19]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các tài liệu có liên quan đến việc thay đổi nội dung giấy phép (nếu có).

3. Đối với giấy phép cấp lại do thay đổi nội dung: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay; trường hợp không cấp phải gửi văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.

4. Đối với giấy phép cấp lại do bị mất, rách, hỏng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm xem xét, quyết định cấp lại giấy phép hoặc thông báo bằng văn bản lý do từ chối cấp cho người đề nghị.

5. Cục Hàng không Việt Nam thông báo về việc cấp lại giấy phép cho Cảng vụ hàng không để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát.

Điều 20. Hủy bỏ Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay

1. Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không bị hủy bỏ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Cung cấp thông tin không trung thực trong quá trình đề nghị cấp giấy phép;

b) Không duy trì mức vốn tối thiểu liên tục trong quá trình hoạt động;

c) Vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về an ninh quốc phòng;

d) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật hoặc theo đề nghị của doanh nghiệp;

đ) Bị Cục Hàng không Việt Nam khuyến cáo lần thứ ba trong thời hạn 12 tháng mà không khắc phục được;

e) Vi phạm nghiêm trọng các quy định về bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không, điều kiện kinh doanh, giá dịch vụ, phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường;

g) Không bắt đầu cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày được cấp giấy phép.

2. Cục Hàng không Việt Nam ban hành quyết định về việc giấy phép bị hủy bỏ hiệu lực, nêu rõ lý do. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay phải chấm dứt ngay việc cung cấp dịch vụ theo quyết định đã được ban hành.

Chương V
DỊCH VỤ THIẾT KẾ, SẢN XUẤT, BẢO DƯỠNG, THỬ NGHIỆM TÀU BAY, ĐỘNG CƠ TÀU BAY, CÁNH QUẠT TÀU BAY VÀ TRANG THIẾT BỊ TÀU BAY

Điều 21. Điều kiện cung cấp dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay tại Việt Nam[20]

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay tại Việt Nam phải được Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy chứng nhận phê chuẩn tổ chức bảo dưỡng.

2. Điều kiện để cấp Giấy chứng nhận phê chuẩn tổ chức bảo dưỡng: có tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng theo quy định do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.

3. Điều này chỉ áp dụng đối với trường hợp bảo dưỡng tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay tại Việt Nam đối với tàu bay đăng ký quốc tịch Việt Nam.

Điều 22. Điều kiện của cơ sở thiết kế, sản xuất hoặc thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay tại Việt Nam[21]

---

[20]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

[21]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

1. Cơ sở thiết kế, sản xuất hoặc thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay được Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy chứng nhận phê chuẩn tổ chức thiết kế, sản xuất hoặc thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay tương ứng.

2. Điều kiện để cấp Giấy chứng nhận phê chuẩn tổ chức thiết kế, sản xuất hoặc thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay tại Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Có tài liệu giải trình tổ chức thiết kế, sản xuất hoặc thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay tại Việt Nam chứng minh năng lực của tổ chức;

b) Có quy trình chế tạo, thiết kế, sản xuất, bảo dưỡng, thử nghiệm.

3. Điều này chỉ áp dụng đối với trường hợp thiết kế, sản xuất hoặc thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận loại do Cục Hàng không Việt Nam cấp.

Chương VI
KINH DOANH DỊCH VỤ BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG BAY

Điều 23. Điều kiện kinh doanh dịch vụ bảo đảm hoạt động bay[22]

1. Được Cục Hàng không Việt Nam cấp giấy phép khai thác cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay và hệ thống kỹ thuật, thiết bị khi đáp ứng các yêu cầu về hệ thống kỹ thuật, trang thiết bị, quy trình khai thác đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành hàng không dân dụng.

2. Đáp ứng các điều kiện về vốn như sau:

a) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu, dịch vụ thông báo tin tức hàng không, dịch vụ tìm kiếm, cứu nạn phải là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;

---

[22]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin dẫn đường giám sát, dịch vụ khí tượng hàng không có tỷ lệ vốn nhà nước không được thấp hơn 65% vốn điều lệ và tỷ lệ vốn góp của cá nhân, tổ chức nước ngoài chiếm không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

Chương VII
KINH DOANH DỊCH VỤ ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

Điều 24. Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

Được Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

1. Yêu cầu về tổ chức bộ máy, cơ sở vật chất, trang thiết bị, đội ngũ giảng viên quy định, tại Điều 25, 26 của Nghị định này;

2. Yêu cầu về chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu đào tạo huấn luyện do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định.

Điều 25. Yêu cầu đối với cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không[23]

Cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Có tài liệu giải trình cơ sở vật chất đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành hàng không theo quy định do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.

2. Có tài liệu giải trình chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu đào tạo huấn luyện theo quy định do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.

---

[23]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

3. Cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không phải bảo đảm đủ giáo viên lý thuyết, giáo viên thực hành để mỗi môn học chuyên ngành hàng không phải có ít nhất 01 giáo viên giảng dạy.

Điều 26. Giáo viên của cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không[24]

Tiêu chuẩn giáo viên chuyên ngành hàng không phải đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

1. Có chứng chỉ chuyên môn theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành hàng không hoặc có kinh nghiệm 5 năm làm việc trong lĩnh vực chuyên môn liên quan đến môn giảng dạy.

2. Có nghiệp vụ sư phạm theo pháp luật về giáo dục hoặc giáo dục nghề nghiệp.

Điều 27. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không[25]

1. Cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu giải trình tổ chức huấn luyện về việc đáp ứng yêu cầu tại Điều 25, Điều 26 của Nghị định này.

---

[24]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

[25]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Nội dung của tài liệu giải trình tổ chức huấn luyện bao gồm:

a) Danh sách trích ngang giáo viên;

b) Báo cáo về cơ sở vật chất: Phòng học, trang thiết bị, cơ sở hoặc nơi thực hành phù hợp với nội dung đào tạo;

c) Báo cáo về chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo, huấn luyện lý thuyết, thực hành liên quan đến từng môn học;

d) Báo cáo về hệ thống tổ chức, bộ máy, đội ngũ cán bộ quản lý và hệ thống văn bản quản lý đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không.

3. Trong thời hạn 25 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định hồ sơ, kiểm tra đánh giá thực tế cơ sở; yêu cầu người đề nghị giải trình bổ sung các nội dung liên quan, chỉnh sửa tài liệu; cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không cho cơ sở đề nghị theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

Điều 28. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

1. Giấy chứng nhận được cấp lại trong trường hợp bị mất, rách, hỏng hoặc có thay đổi trong nội dung giấy chứng nhận.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại bao gồm:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các tài liệu liên quan đến việc thay đổi nội dung giấy chứng nhận (nếu có).

3. Trường hợp cấp lại giấy chứng nhận do bị mất, rách, hỏng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp lại giấy chứng nhận hoặc thông báo từ chối cấp bằng văn bản, nêu rõ lý do.

4.[26] Trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy chứng nhận: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định

[26]Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

hồ sơ, kiểm tra đánh giá thực tế cơ sở; yêu cầu người đề nghị giải trình bổ sung các nội dung liên quan; cấp lại giấy chứng nhận hoặc thông báo từ chối cấp lại giấy chứng nhận bằng văn bản, nêu rõ lý do.

Điều 29. Hủy bỏ Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

1. Giấy chứng nhận bị hủy bỏ trong các trường hợp sau:

a) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật hoặc theo đề nghị của cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không;

b) Cố ý làm sai lệch thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận;

c) Hoạt động sai mục đích hoặc không đúng nội dung ghi trong giấy chứng nhận;

d) Cố ý vi phạm các quy định về bảo đảm an ninh, an toàn hàng không;

đ) Không duy trì đủ điều kiện theo giấy chứng nhận đã được cấp;

e) Giấy chứng nhận bị tẩy xóa, sửa chữa.

2. Trong trường hợp giấy chứng nhận bị hủy bỏ, Cục Hàng không Việt Nam ra quyết định hủy bỏ giấy chứng nhận; cơ sở đào tạo huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không phải chấm dứt ngay việc kinh doanh dịch vụ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ theo quyết định của Cục Hàng không Việt Nam.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Trách nhiệm của doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng

1. Hoạt động đúng mục đích, nội dung ghi trong giấy phép, giấy chứng nhận được cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Duy trì đủ điều kiện được cấp giấy phép, giấy chứng nhận theo quy định tại Nghị định này.

3. Tuân thủ các điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng.

4. Đối với các doanh nghiệp kinh doanh có điều kiện phải đáp ứng yêu cầu về vốn tối thiểu, hàng năm phải gửi báo cáo tài chính đã được kiểm toán chấp nhận

toàn phần về Cục Hàng không Việt Nam để thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc duy trì vốn tối thiểu theo quy định tại Nghị định này.

Điều 31. Hiệu lực thi hành[27]

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

2. Nghị định này bãi bỏ:

a) Điều 5 đến Điều 19 Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung;

b) Điều 36, Điều 37, khoản 1 Điều 38, khoản 1, 2 Điều 39 Nghị định số 102/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 23/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2019

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thể

---

[27]Điều 3, Điều 4 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 quy định như sau:

"**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Bãi bỏ Điều 13, Điều 17 của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

3. Bãi bỏ Điều 20 Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Giao thông vận tải tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."

PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Tờ khai đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không/Giấy phép kinh doanh hàng không chung
Mẫu số 02	Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không/Giấy phép kinh doanh hàng không chung
Mẫu số 03	Tờ khai cấp, cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay
Mẫu số 04	Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sây bay
Mẫu số 05	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không[28]
Mẫu số 06	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không[29]
Mẫu số 07	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không[30]

[28]Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

[29]Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

[30]Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 89/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI
Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không/
Giấy phép kinh doanh hàng không chung

Kính gửi:..... (tên Cơ quan thẩm định hoặc cấp Giấy đăng ký)

Tôi là: (ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)..... Nam/Nữ:.....

Chức danh:.....

Sinh ngày:...../...../..... Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Chứng minh nhân dân (Thẻ căn cước công dân) hoặc Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:..../...../..... Cơ quan cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: .....

Chỗ ở hiện tại:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....Website:.....

Đại diện theo pháp luật của công ty:.....

Mã số doanh nghiệp:.....

Đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không/Giấy phép kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại với nội dung sau:

1. Tên doanh nghiệp:.....

Tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài:.....

Tên doanh nghiệp viết tắt:.....

Tên thương mại:.....

Nhãn hiệu:.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:..... Fax:..... Email:..... Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:.....

Do:..... cấp ngày..... tháng..... năm..... tại.....

3. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh
1	
2	
...	

4. Vốn điều lệ:.....

Tổng số:.....

- Phần vốn góp của mỗi thành viên được liệt kê tại danh sách thành viên.

5. Vốn tối thiểu:.....

6. Tên, địa chỉ chi nhánh:.....

7. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:.....

8. Tên, địa chỉ địa điểm kinh doanh:.....

Tôi và các thành viên cam kết:

- Không thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật doanh nghiệp;

- Trụ sở chính thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng hợp pháp của công ty;

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp chính xác, trung thực của nội dung đề nghị cấp giấy phép.

.....

.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Kèm theo đơn đề nghị:

- .....;
- .....;
- .....

Mẫu số 02

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN CHUYỂN HÀNG KHÔNG/
GIẤY PHÉP KINH DOANH HÀNG KHÔNG CHUNG

Số:.....

Ngày cấp:.....

Ngày cấp lại lần thứ nhất:.....

Ngày cấp lại lần thứ hai:.....

1. Tên doanh nghiệp:.....

2. Tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài:.....

3. Tên doanh nghiệp viết tắt:.....

4. Tên thương mại:.....

5. Địa điểm trụ sở chính:.....

6. Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:.....

7. Phạm vi kinh doanh

7.1. Đối với kinh doanh vận chuyển hàng không, bao gồm:

a) Đối tượng vận chuyển (hành khách, hàng hóa, bưu kiện):

b) Loại hình vận chuyển (thường lệ, không thường lệ):.....

c) Phạm vi vận chuyển (quốc tế, nội địa):.....

7.2. Đối với kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại

a) Loại hình dịch vụ hàng không chung:.....

b) Khu vực cung cấp dịch vụ hàng không chung:.....

8. Vốn điều lệ:

a) Tổng số:.....; có hoặc không có vốn nước ngoài:.....

b) Chủ sở hữu; danh sách thành viên, cổ đông sáng lập và phần vốn góp của mỗi thành viên, cổ đông sáng lập đối với công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần:.....

9. Tên, địa chỉ chi nhánh:.....

10. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:.....

11. Họ tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, số Chứng minh thư nhân dân (Thẻ căn cước công dân) hoặc số Hộ chiếu, nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:.....

.....

[1].....

.....

BỘ TRƯỞNG
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

---

[1] ***Ghi chú:*** Trường hợp cấp lại do bị mất, bị hỏng, bị rách phải ghi: "Giấy chứng nhận này thay thế cho Giấy chứng nhận đã cấp số.... ngày..... tháng... năm...."

Mẫu số 03

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....	*Hà Nội, ngày..... tháng..... năm 20.....*
V/v đề nghị cấp.....	

TỜ KHAI CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Căn cứ.....

Căn cứ.....

Công ty..... đề nghị Cục Hàng không Việt Nam cấp, cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không (sân bay).....

Thông tin cụ thể như sau:

1. Tên đầy đủ của tổ chức, cá nhân theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân, cá nhân (kể cả tên viết tắt và tên giao dịch quốc tế).

2. Mã số doanh nghiệp:

3. Địa chỉ trụ sở chính:

4. Địa chỉ liên lạc: (tên người có trách nhiệm, địa chỉ thư tín, địa chỉ điện tử, điện thoại, fax).

5. Họ và tên người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức).

6. Thông tin của người đại diện theo pháp luật (họ và tên, giới tính, dân tộc, số chứng minh thư nhân dân, nơi cấp, ngày cấp).

7. Loại hình doanh nghiệp: (công ty TNHH, công ty cổ phần...).

8. Nội dung đề nghị[1]: yêu cầu nêu rõ nội dung đề nghị và các thông tin kèm theo tùy theo từng nội dung đề nghị (xem phần ghi chú)./.

Nơi nhận:	**GIÁM ĐỐC**
- .....;	
-	

[1] ***Ghi chú:*** Đối với đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay: tên địa chỉ của người đề nghị; loại hình dịch vụ cung cấp/địa điểm cung cấp dịch vụ; quy mô cung cấp dịch vụ.

Mẫu số 04

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../GPCCDV-CHK	

GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY

Cấp lần đầu:.....

Cấp lần thứ hai:.....

Cấp lần thứ ba:.....

TÊN, ĐỊA CHỈ CỦA DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG:

.....

.....

SỐ, NGÀY CẤP, NƠI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP CỦA DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG

.....

.....

CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY NƠI CUNG CẤP DỊCH VỤ:

.....

.....

LĨNH VỰC DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG ĐƯỢC CUNG CẤP:

.....

.....

PHẠM VI CUNG CẤP DỊCH VỤ

.....

.....

GHI CHÚ:

.....

.....

Ngày, tháng, năm cấp: ...../...../.....	**CỤC TRƯỞNG**

Mẫu số 05

TÊN CƠ SỞ:..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

Tên cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không (ghi bằng chữ in hoa): .....

Tên cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không viết tắt (nếu có):

.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Giấy phép thành lập/đăng ký doanh nghiệp số:.....

Do:..... cấp ngày.... tháng.... năm... tại.....

Lĩnh vực hoạt động chính:.....

Vốn điều lệ:..... Số tài khoản:..... Tại Ngân hàng:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:..... Website:.....

Đại diện theo pháp luật

Họ và tên:..... Chức vụ:..... Quốc tịch:.....

Đề nghị Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

- Tên cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không:.....
- Địa chỉ cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không:

+ Cơ sở 1:..... + Cơ sở 2:..... được thành lập theo Quyết định số....., ngày..... của.....

- Điện thoại:..... Fax:..... E.mail:.....
- Phạm vi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ:.....
- Quy mô đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ:.....

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị, hồ sơ kèm theo và chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động nói chung và phạm vi hoạt động được quy định trong Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không./.

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 06

TÊN CƠ SỞ:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

Tên cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không (ghi bằng chữ in hoa): .....

Tên cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không viết tắt (nếu có): .....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:..... Website:.....

Đại diện theo pháp luật:.....

Họ và tên:..... Chức vụ:..... Quốc tịch:.....

Đề nghị Cục Hàng không Việt Nam cấp lại/sửa đổi/bổ sung nội dung Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

- Tên cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không:.....
.....
- Giấy chứng nhận được cấp số:..... ngày..... nơi cấp.....
- Lý do xin cấp lại:.....

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động nói chung và phạm vi hoạt động được quy định trong Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không./.

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 07

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
MINISTRY OF TRANSPORT
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/ N°: /GCN-CHK

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG
CERTIFICATE OF COMPETENCE TO PROVIDE PROFESSIONAL TRAINING FOR AVIATION PERSONNEL

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
DIRECTOR GENERAL OF CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM CERTIFIES THAT

Tên cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ.....

Đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không theo quy định tại..... với (các) chức danh:.....

Training Organization.....

Is qualified to provide professional training for aviation personnel in accordance with..... for the following position (s).....

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...
Ha Noi, day... month... year 20...
CỤC TRƯỞNG
DIRECTOR GENERAL

Số QĐ/Decision N°:...../QĐ-CHK
Có giá trị từ ngày (Validity from):
..... đến ngày (to):.....